

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHÚ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2021/DS-ST
Ngày: 14/5/2021
V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phan Hồng Thạnh**

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông **Trịnh Ngọc Thành**

Ông **Nguyễn Văn Hải**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Trần Văn Thượng** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà **Lương Thị Anh** – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 5 năm 2021, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 168/2020/TLST-DS ngày 09 tháng 10 năm 2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2021/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 4 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2021/QĐST-DS ngày 29 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Hồ Nguyễn Thiên H** – sinh năm 1990

Địa chỉ: Ấp 3, xã PL, huyện TP, tỉnh ĐN.

- Bị đơn: Bà **Võ Thị Thùy T** – sinh năm 1989

Địa chỉ: Số nhà 187, Tổ 8, Khu 1, thị trấn TP, huyện TP, tỉnh ĐN.

(*Bà H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bà T vắng mặt*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 31 tháng 8 năm 2020 và lời khai trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày:

Bà H và bà T có quan hệ quen biết nhau. Ngày 20 tháng 4 năm 2018, bà H cho bà T vay số tiền 180.000.000đ (Một trăm tám mươi triệu đồng), thời hạn vay là 01 năm (từ ngày 20/4/2018 đến ngày 20/4/2019), việc vay có lập thành

hợp đồng thể hiện lãi suất theo quy định ngân hàng nhưng thực tế lãi suất hai bên thỏa thuận là 5%/tháng/triệu. Khi đến hạn bà T không trả tiền lãi và cũng không trả tiền gốc. Sau đó, bà T có hứa sẽ trả tiền gốc hàng tháng mỗi tháng 3.000.000đ và xin tiền lãi. Bà T chỉ trả được 4 tháng tiền gốc tổng cộng là 12.000.000đ. Nay bà H yêu cầu bà T phải trả số tiền gốc là 168.000.000đ, bà không yêu cầu tính lãi. Ngoài ra, bà H không có yêu cầu nào khác.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 23 tháng 11 năm 2020 bị đơn trình bày (Bà T đã được nghe đọc lại nội dung nhưng không đồng ý ký tên biên bản):

Bà và ông Nguyễn Vũ H1 là vợ chồng, ngày 06/12/2016 bà và ông H1 đã ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú. Bà biết bà H thông qua ông H1. Số tiền 180.000.000đ (Một trăm tám mươi triệu đồng) bà H kiện bà có nguồn gốc đây là nợ riêng của ông H1 đối với bà H. Cụ thể như sau: Ngày 20/4/2018, ông H1 về nhà gặp bà năn nỉ bảo bà vào nhà bà H để ký giấy nhận nợ thay cho ông H1, nếu bà không ký thì xã hội đen xử lý ông H1. Vì chỗ tình nghĩa từng là vợ chồng nên bà đồng ý ký tên vào Hợp đồng cho vay cá nhân ngày 20/4/2018, chứ thực tế bà không nhận số tiền 180.000.000đ từ bà H. Hợp đồng vay do bà H viết theo mẫu, địa điểm viết tại nhà bà H. Bà thừa nhận chữ ký và chữ viết tại mục người vay trong hợp đồng do bà ký và viết. Từ ngày 20/4/2018 cho đến nay bà đã trả cho bà H được 4 tháng, mỗi tháng 3.000.000đ, tổng cộng trả là 12.000.000đ, bà không rõ trả gốc hay tiền lãi, việc trả tiền các bên không làm giấy tờ gì. Sau đó ông H1 bỏ đi nên bà có nói với bà H là xin trả dần nhưng bà H không chịu và đưa xã hội đen đến nhà 02 lần để đòi nợ. Nay bà H yêu cầu bà phải trả số tiền đã vay là 168.000.000đ (Một trăm sáu mươi tám triệu đồng) theo “Hợp đồng cho vay cá nhân” ngày 20/4/2018 thì bà không đồng ý. Lý do, số tiền này bà không vay bà H mà là tiền của ông H1 vay, bà chỉ là người đứng ra ký nhận nợ thay cho ông H1. Hiện nay bà không rõ ông H1 đang ở đâu nên không cung cấp Tòa án địa chỉ của ông H1. Bà không trình bày thêm vấn đề nào khác. Bà đồng ý cung cấp lời khai mà không đồng ý ký tên biên bản ghi lời khai và ký nhận bắt kỳ văn bản tố tụng nào.

Tòa án đã tiến hành sao gửi các tài liệu chứng cứ nguyên đơn giao nộp và thông báo về việc thu thập được tài liệu chứng cứ cho bị đơn. Các đương sự không có ý kiến gì khác đối với các tài liệu, chứng cứ.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, các đương sự không thay đổi, bổ sung ý kiến, đề nghị của mình, bị đơn không có yêu cầu phản tố. Các đương sự không giao nộp, bổ sung thêm tài liệu chứng cứ nào khác, không yêu cầu triệu tập đương sự, người làm chứng và những người tham gia tố tụng khác.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Bà H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bà T đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 168.000.000đ (Một trăm sáu mươi tám triệu đồng).

- Về án phí: Đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

[1] Áp dụng pháp luật tố tụng:

- Bị đơn có nơi cư trú tại thị trấn Tân Phú, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Bà H khởi kiện yêu cầu bà T có nghĩa trả nợ là số tiền đã vay. Vì vậy, quan hệ pháp luật **tranh chấp** trong vụ án được xác định là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự; bà H là người khởi kiện bà T nên xác định tư cách đương sự bà H là nguyên đơn, bà T là bị đơn. Tư cách đương sự được quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông Lê Văn Quân là chồng bà H thừa nhận việc vay tiền giữa bà H với bà T không liên quan đến ông. Số tiền bà H cho bà T vay là tài sản riêng của bà H; ông không có ý kiến, yêu cầu gì trong vụ án và đề nghị không đưa ông tham gia tố tụng, ông đã có văn bản ủy quyền đề ngày 23/11/2020 cho bà H. Xét thấy việc tranh chấp giữa các đương sự không ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của ông Quân nên Hội đồng xét xử xem xét không đưa ông Quân tham gia tư cách tố tụng trong vụ án.

Đối với ý kiến của bà T xác định đây là khoản nợ của ông Nguyễn Vũ H1 (chồng cũ của bà T) đối với bà H. Bà T chỉ ký nhận nợ thay cho ông H1. Tuy nhiên, hiện nay ông H1 không có mặt tại địa phương, bà T cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ thể hiện ông H1 có liên quan về quyền và nghĩa vụ đến việc giải quyết vụ án. Vì vậy, Tòa án xác định ông Nguyễn Vũ H1 không phải là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

- Về thời hiệu khởi kiện: Văn bản có nội dung xác nhận đề ngày 20/4/2018 có thời hạn đến ngày 20/4/2019. Đến ngày 31/8/2020, bà H khởi kiện thì thời hiệu khởi kiện vẫn còn theo quy định tại Điều 429 Bộ luật dân sự và Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự. Vì vậy, Tòa án thụ lý vụ án để giải quyết là đúng quy định pháp luật.

- Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đã được cấp, tổng đạt, thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án. Bà H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bà T đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ

khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về yêu cầu khởi kiện:

Ngày 20/4/2018, bà T vay của bà H số tiền 180.000.000đ; bà T đã trả cho bà H 4 lần tổng cộng 12.000.000đ thì ngưng không trả nữa. Bà H yêu cầu bà T có nghĩa vụ trả số tiền gốc 168.000.000đ (Một trăm sáu mươi tám triệu đồng) đã vay, bà H không yêu cầu tiền lãi. Xét văn bản có tiêu đề “Hợp đồng cho vay cá nhân” đề ngày 20 tháng 04 năm 2018 nội dung vay tài sản là có thật và không trái pháp luật, bởi lẽ:

[2.1] Văn bản có tiêu đề “Hợp đồng cho vay cá nhân” đề ngày 20 tháng 04 năm 2018 là giao dịch dân sự do các bên bà H và bà T tự nguyện ký kết, có năng lực hành vi dân sự, mục đích và hình thức giao dịch phù hợp với quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn có đến Tòa án làm việc, Tòa án có tiến hành lấy lời khai đối với bà và bà thừa nhận chữ viết, chữ ký họ tên “Võ Thị Thùy T” dưới mục “Bên vay (Bên B) là do bà ký và viết ra. Bà T cho rằng đây là khoản tiền của ông Nguyễn Vũ H1 còn nợ của bà H, do ông H1 năn nỉ nếu bà T không ký thì xã hội đen sẽ xử lý ông H1, vì chỗ tình nghĩa vợ chồng nên bà đồng ý ký nhận nợ với bà H. Bà T không đồng ý ký vào biên bản lấy lời khai của Tòa án.

Vì vậy, trên cơ sở yêu cầu của nguyên đơn, Tòa án tiến hành thu thập các tài liệu có chữ ký, chữ viết của bị đơn được lưu giữ tại Hồ sơ dân sự thụ lý số 351/2016/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2016 của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai để tiến hành trưng cầu giám định đối với chữ ký, chữ viết của bị đơn bà T tại Văn bản có tiêu đề “Hợp đồng cho vay cá nhân” đề ngày 20 tháng 04 năm 2018. Tại Kết luận giám định số 6413/C09B ngày 24/12/2020 của Viện khoa học hình sự Bộ Công an xác định: Chữ viết, chữ ký họ tên “Võ Thị Thùy T” dưới mục “Bên vay (Bên B) trên tài liệu ký hiệu A so với chữ viết, chữ ký dùng làm mẫu so sánh mang tên Võ Thị Thùy T trên các tài liệu ký hiệu từ M1 đến M6 là do cùng một người ký, viết ra. Như vậy, kết luận giám định đã xác định chữ ký, toàn bộ chữ viết tại Văn bản có tiêu đề “Hợp đồng cho vay cá nhân” đề ngày 20 tháng 04 năm 2018 do bà T viết và ký xác nhận là đúng sự thật, phù hợp với lời khai của bà H.

[2.2] Qua tài liệu chứng cứ thu thập được và xác minh tại địa phương, thể hiện như sau: Bà Võ Thị Thùy T, sinh năm 1989, nơi cư trú: Số nhà 187, Tổ 8, Khu 1, thị trấn TP, huyện TP, tỉnh ĐN đã ly hôn với ông Nguyễn Vũ H1, sinh năm 1988; nơi cư trú: Số nhà 100, Khu 1, thị trấn Tân Phú, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai theo Quyết định 246/2016/QĐHNGĐ-ST ngày 06/12/2016 của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Đồng thời, Tòa án đã tiến hành xác minh tại Ủy ban nhân dân thị trấn Tân Phú và Khu 1 đều xác định từ thời điểm 06/12/2016 cho đến nay bà T sống một mình với con chung và không có đăng ký kết hôn với ai. Như vậy, việc bà T trình bày việc bà ký vào Văn bản có tiêu đề “Hợp đồng cho vay cá nhân” đề ngày 20 tháng 04 năm 2018 với mục đích nhận nợ thay cho ông Nguyễn Vũ H1 là không có cơ sở để xem xét.

Căn cứ Điều 170, Điều 214, Điều 215, Điều 217, Điều 219, Điều 234, Điều 298 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 207, Điều 208, Điều 210, Điều 213, Điều 221, Điều 223, Điều 288, Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì đối với nghĩa vụ bà T trả lại cho bà H số tiền nợ gốc 168.000.000đ (Một trăm sáu mươi tám triệu đồng) theo Văn bản có tiêu đề “Hợp đồng cho vay cá nhân” đề ngày 20 tháng 04 năm 2018 là có căn cứ. Vì vậy, Hội đồng xét xử xem xét buộc bà T trả lại tiền cho bà H.

[2.3] Như vậy, Văn bản có tiêu đề “Hợp đồng cho vay cá nhân” đề ngày 20 tháng 04 năm 2018 là có thật về mặt nội dung, có giá trị pháp lý đối với các bên.

[3] Đối với nghĩa vụ thực hiện, bà T đã vi phạm thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Điều 474, Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 và Điều 466, Điều 470, Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015 nên nguyên đơn bà H khởi kiện là phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Bị đơn không có yêu cầu phản tố.

[5] Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện đối với nghĩa vụ trả số tiền gốc của nguyên đơn bà H có cơ sở để chấp nhận. Do nguyên đơn không yêu cầu khởi kiện đối với nghĩa vụ trả tiền lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Bà T phải chịu $168.000.000\text{đ} \times 05\% = 8.400.000\text{đ}$ (Tám triệu bốn trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho bà H số tiền 4.200.000đ (Bốn triệu hai trăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí.

[7] Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 184, khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 235, Điều 238 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 122, Điều 170, Điều 214, Điều 215, Điều 217, Điều 219, Điều 234, Điều 298, Điều 388, Điều 405, Điều 471, Điều 474 và Điều 478 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 117, Điều 207, Điều 208, Điều 210, Điều 213, Điều 221, Điều 223, Điều 357, Điều 385, Điều 401, Điều 429, Điều 463, Điều 464, Điều 466, Điều 468, Điều 470 và Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015;

- Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hồ Nguyễn Thiên H về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với bị đơn bà Võ Thị Thùy T.

Buộc bà Võ Thị Thùy T có nghĩa vụ thanh toán cho bà Hồ Nguyễn Thiên H số tiền nợ gốc là 168.000.000đ (Một trăm sáu mươi tám triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí: Bà Võ Thị Thùy T phải chịu 8.400.000đ (Tám triệu bốn trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho bà Hồ Nguyễn Thiên H số tiền 4.200.000đ (Bốn triệu hai trăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0003702 ngày 09/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

3. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (Sửa đổi, bổ sung năm 2014).

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA DS huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu Hồ sơ – Lưu trữ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Hồng Thạnh